

1

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn P - Chủ tịch; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Văn S - Công chức địa chính, xây dựng, tài nguyên, môi trường xã T; vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện tại phiên tòa:

Vào năm 1977, gia đình bà Phạm Thị T có khai hoang sử dụng mảnh đất của ông bà để lại, với diện tích khoảng 1.500m² để xây dựng nhà ở và trồng cây lâu năm như mít, điều, bạch đàn và keo lá tràm (theo Trích đo địa chính thửa đất số 590/TĐĐCTĐ ngày 19/6/2020 của Chi nhánh văn phòng Đ thì mảnh đất có diện tích đất 1.485,5m² tại thửa đất số ..., tờ bản đồ số 01 tại Thôn H, xã T, huyện P). Đến năm 1993, bà T chuyển nhà đến một thửa đất khác gần đó để sinh sống, tuy nhiên còn có em ruột bà T có thửa đất giáp ranh bên cạnh vẫn làm nhà ở đó. Mặc dù đã làm nhà nơi khác, nhưng gia đình bà T vẫn rào xung quanh canh tác và sử dụng ổn định liên tục mảnh đất đó từ trước đến nay, không ai khiếu nại tranh chấp và phù hợp với quy hoạch. Trên thực tế hiện nay cây cối vẫn còn như: Mít, điều, bạch đàn, keo lá tràm v.v.... gia đình bà T thu hoạch nhiều lần nhiều đợt không ai nói gì. Tuy nhiên, gia đình bà T chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vừa qua, gia đình bà T tiến hành làm hồ sơ đăng ký để UBND Huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mảnh đất nêu trên. Ngày 07/12/2020, Ủy ban nhân dân xã T ban hành Công văn 152/UBND- ĐC về việc trả lời thông tin Chi nhánh văn phòng Đ cho rằng không đủ điều kiện để xác nhận đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho gia đình bà T. Tháng 12/2020, Chi nhánh văn phòng Đ có Công văn ... (không số)/CNVPĐKĐ PN ngày ... (không ngày)/12/2020 V/v trả lời hồ sơ Đăng ký cấp GCNQSDĐ của hộ bà: Phạm Thị T thường trú tại xã T, huyện P với nội dung diện tích đất 1.485,5m² có nguồn gốc thuộc một phần của thửa 319, tờ bản đồ số 01, có nguồn gốc đất công ích trồng rừng (RTS) do UBND xã quản lý được lập năm 1996 nên Chi nhánh văn phòng Đ cho rằng không có cơ sở để tham mưu cấp thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà T tại thửa đất nêu trên. Quá trình tiếp cận hồ sơ tại Tòa án được biết Công văn số 127/CNVPĐKPN ngày 09/12/2020 V/v trả lời hồ sơ Đăng ký cấp GCNQSDĐ của hộ bà Phạm Thị T.

Nhận thấy, việc Ủy ban nhân dân xã T và Chi nhánh văn phòng Đ trả lời cho gia đình bà T tại xã C nói trên là không đúng thực tế, thiếu căn cứ, không chính xác và trái pháp luật nên đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của gia đình bà T. Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện P xác nhận nguồn gốc, thời điểm và tình trạng sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của thửa đất số 319, tờ bản đồ số

01, diện tích đất 1.485,5m² tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam cho hộ bà Phạm Thị T theo đúng quy định của pháp luật;

- Hủy Công văn số 152/UBND-ĐC ngày 07/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T về việc xác nhận hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với hộ bà Phạm Thị T, cư trú tại thôn H, xã T;

- Hủy Công văn số 127/CNVPĐKĐĐ PN ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ về việc trả lời hồ sơ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất của hộ bà Phạm Thị T thường trú tại xã T, huyện P.

Theo các văn bản có trong hồ sơ vụ án, và lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện Văn phòng Đ tại phiên toà:

Chi nhánh Văn phòng Đ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là Giấy chứng nhận) của hộ bà Phạm Thị T, thường trú tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Sau khi thực hiện xong việc trích đo địa chính, Chi nhánh Văn phòng Đ có Công văn số: 83/CNVPĐKĐĐ đề UBND xã T để thực hiện việc xác nhận theo quy định tại khoản 2, Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Ngày 08/12/2020, UBND xã T có Công văn số 152/UBND-NC về việc xác nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đối với hộ bà Phạm Thị T với nội dung: *“Theo kết quả Trích đo địa chính số: 590/TĐ-ĐCTĐ ngày 19/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ thửa đất có tổng diện tích 1.485,5m², loại đất: Đất trồng cây lâu năm. Qua kiểm tra, xem xét đối với diện tích đất trên có nguồn gốc từ một phần của thửa đất 319, tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc: Đất công ích trồng rừng (RST) do UBND xã quản lý được lập từ năm 1996 (kèm theo hồ sơ địa chính).*

Căn cứ Điều 132 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2, Điều 19 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Vì vậy, trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Phạm Thị T, UBND xã T xét thấy không đủ điều kiện để xác nhận”.

Trên cơ sở đó, Chi nhánh Văn phòng Đ ban hành Công văn số 127/CNVPĐKĐĐ PN ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc trả lời hồ sơ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất của hộ bà Phạm Thị T là có cơ sở và đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Theo các văn bản có trong hồ sơ vụ án người bị kiện Ủy ban nhân dân xã T trình bày:

Đối với diện tích 1.485,5 m² hộ bà Phạm Thị T đang quản lý sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm có nguồn gốc: Thuộc một phần của thửa 319 tờ bản đồ 01, theo ý kiến khu dân cư nơi có đất thì hộ bà Phạm Thị T đã sử dụng diện tích đất trên vào thời điểm trước năm 1996 (thời điểm xác lập và công nhận hồ sơ địa chính). Tuy nhiên cũng theo hồ sơ địa chính thì thửa 319 thuộc đất công ích do UBND xã Quản lý.

Về hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND xã: Đối với vị trí thửa 319 tờ bản đồ số 01 thuộc thửa 664 tờ bản đồ số 5 theo hồ sơ lập theo Chỉ thị 299/TTg người đăng ký UBND xã T (Hồ sơ 299/TTg mang tính tham khảo và lập nhưng chưa được phê duyệt). Hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP tại sổ mục kê đất (năm 1996) thửa 319 tờ bản đồ 01 người đăng ký: UBND xã T (Đất công ích).

Từ những căn cứ trên UBND xã T xét thấy không đủ cơ sở để xác nhận nguồn gốc sử dụng đất đối với diện tích 1.485,5m² thuộc thửa 319 tờ bản đồ 01 để bà Phạm Thị T cấp giấy CNQSD đất, đồng thời không có cơ sở để UBND xã T hủy Công văn 152/UBND-ĐC ngày 07/12/2020.

Với nội dung trên, tại bản án hành chính sơ thẩm số 105/2022/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ Điều 101, khoản 1 Điều 132 Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 19, Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 5 Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về yêu cầu:

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện P xác nhận nguồn gốc, thời điểm và tình trạng sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của thửa đất số 319, tờ bản đồ số 01, diện tích đất 1.485,5m² tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam cho hộ bà Phạm Thị T theo đúng quy định của pháp luật;

- Hủy Công văn số 152/UBND-ĐC ngày 07/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T về việc xác nhận hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với hộ bà Phạm Thị T, cư trú tại thôn H, xã T;

- Hủy Công văn số 127/CNVPĐKĐĐ PN ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ về việc trả lời hồ sơ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất của hộ bà Phạm Thị T thường trú tại xã T, huyện P.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/9/2022, bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất quan điểm của người bảo vệ.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Tòa án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T là đúng, đề nghị bác kháng cáo của người khởi

kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, người bị kiện có đơn xét xử vắng mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị T, thấy:

[2.1] Bà Phạm Thị T nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Thửa đất của bà T đã được Chi nhánh Văn phòng Đ đo đạc theo Trích đo địa chính thửa đất số 590/TĐĐCTĐ ngày 19/6/2020 có diện tích đất 1.485,5m². Tuy nhiên, trường hợp xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T không có giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP nên phải được địa phương xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. Chi nhánh Văn phòng Đ chuyển hồ sơ để UBND xã T xác nhận nguồn gốc đất là phù hợp với quy định tại Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Sau khi rà soát hồ sơ kê khai đăng ký, lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, UBND xã T xác nhận: *“Qua kiểm tra, xem xét đối với diện tích đất trên có nguồn gốc từ một phần của thửa đất 319, tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc: Đất công ích trồng rừng (RST) do UBND xã quản lý được lập từ năm 1996 (kèm theo hồ sơ địa chính)”*. UBND xã T xác nhận thửa đất trồng cây lâu năm của hộ bà T sử dụng và trồng cây trên đất trước năm 1996; diện tích 1.485,5 m² hộ bà Phạm Thị T xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần của thửa đất 319, tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc: Đất công ích trồng rừng (RST) do UBND xã quản lý được lập từ năm 1996. UBND xã T ban hành Công văn số 152/UBND-ĐC ngày 07/12/2020 xác nhận hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với hộ bà Phạm Thị T là đúng thẩm quyền và đảm bảo quy định của pháp luật.

[2.2] Công văn số 127/CNVPĐKĐĐ PN của Chi nhánh Văn phòng Đ trên cơ sở thông tin nội dung của Công văn số 152/UBND-ĐC ngày 07/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T về việc xác nhận hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với hộ bà Phạm Thị T. Diện tích 1.485,5 m² hộ bà Phạm Thị T xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần của thửa đất 319, tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc: Đất công ích trồng rừng (RST) do UBND xã quản lý do đó không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đảm bảo đúng quy định. Không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện Công văn số 127/CNVPĐKĐĐ PN ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ

[2.3] Xét yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện P xác nhận nguồn gốc, thời điểm và tình trạng sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của thửa đất số

319, tờ bản đồ số 01, diện tích đất 1.485,5m² tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam cho hộ bà Phạm Thị T theo đúng quy định của pháp luật: Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 01, diện tích đất 1.485,5m² đã được UBND xã T xác nhận nguồn gốc đất tại Công văn số 152/UBND-ĐC ngày 07/12/2020 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật như phân tích ở mục [3.1]. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà Phạm Thị T.

[3] Tòa án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ và đúng pháp luật. Bà T kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không cung cấp thêm được chứng cứ gì mới khác, do đó Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện bà T giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Phạm Thị T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị T và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 105/2022/HC-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc “*Khiếu KIỆN Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về yêu cầu:

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện P xác nhận nguồn gốc, thời điểm và tình trạng sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của thửa đất số 319, tờ bản đồ số 01, diện tích đất 1.485,5m² tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam cho hộ bà Phạm Thị T theo đúng quy định của pháp luật;

- Hủy Công văn số 152/UBND-ĐC ngày 07/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T về việc xác nhận hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với hộ bà Phạm Thị T, cư trú tại thôn H, xã T;

- Hủy Công văn số 127/CNVPĐKĐĐ PN ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng Đ về việc trả lời hồ sơ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất của hộ bà Phạm Thị T thường trú tại xã T, huyện P.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bà Phạm Thị T được miễn nộp án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0000252 ngày 1/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn